



123  
124  
125  
126  
127  
128  
129  
130  
131  
132

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM  
CƠNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM  
(Số báo cáo tài chính)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Trần Phi Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Nhật Tâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Bá Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tấn Đạt	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khả Yêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Cường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Phương Bình	Thành viên
Bà Vũ Thị Diễm Hồng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Đạt

Số: 327 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

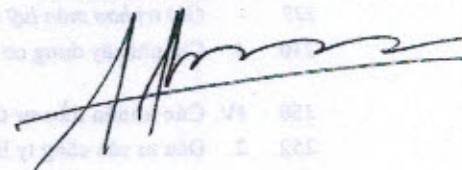
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1623-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.196.548.457.890</b>	<b>1.450.123.624.882</b>
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	226.265.980.193	354.654.399.880
111	1. Tiền		226.265.980.193	354.654.399.880
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>432.679.405.987</b>	<b>313.105.819.116</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		418.415.401.221	295.131.435.297
132	2. Trả trước cho người bán		25.074.673.514	14.737.897.170
135	5. Các khoản phải thu khác	4	11.619.962.930	25.673.820.092
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.430.631.678)	(22.437.333.443)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>531.703.534.824</b>	<b>770.825.098.868</b>
141	1. Hàng tồn kho		531.703.534.824	770.825.098.868
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.899.536.886</b>	<b>11.538.307.018</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.221.104.005	4.267.669.105
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	4.814.819.409
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		860.726	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.677.572.155	2.455.818.504
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>573.214.129.444</b>	<b>578.395.844.778</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>536.260.092.715</b>	<b>537.410.136.767</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	84.950.811.177	81.566.546.770
222	- Nguyên giá		384.036.477.643	364.077.588.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.085.666.466)	(282.511.042.014)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	447.396.366.453	448.691.436.401
228	- Nguyên giá		456.017.041.103	456.017.041.103
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.620.674.650)	(7.325.604.702)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.912.915.085	7.152.153.596
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		28.582.556.709	28.582.556.709
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.371.480.020</b>	<b>12.403.151.302</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.365.480.020	12.057.088.802
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.2	-	340.062.500
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.000.000	6.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.769.762.587.334</b>	<b>2.028.519.469.660</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		1.217.864.536.901	1.443.201.379.234
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		1.214.940.801.886	1.439.918.781.050
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	598.369.131.706	929.178.930.508
312	2. Phải trả người bán		83.511.107.148	87.065.508.432
313	3. Người mua trả tiền trước		855.442.340	14.706.809.089
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	347.551.496.445	363.538.490.478
315	5. Phải trả người lao động		25.980.165.677	18.912.384.152
316	6. Chi phí phải trả	14	19.780.119.451	1.910.223.692
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	121.446.001.099	11.258.075.648
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.447.338.020	13.348.359.051
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		2.923.735.015	3.282.598.184
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	208.000.000	208.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.799.531.211	1.808.735.402
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		916.203.804	1.265.862.782
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		551.898.050.433	585.318.090.426
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	551.908.441.741	585.328.481.734
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		435.433.060.000	435.433.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.113.725	16.113.725
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.748.000.000	10.978.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		16.748.000.000	10.978.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82.963.268.016	127.923.308.009
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		(10.391.308)	(10.391.308)
432	1. Nguồn kinh phí	19	(10.391.308)	(10.391.308)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.769.762.587.334</b>	<b>2.028.519.469.660</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.336.629.367	1.336.629.367
4. Nợ khó đòi đã xử lý		6.290.631.487	5.992.212.905
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		137.396,34	1.348,84
- Đồng Euro (EUR)		201,26	-

Người lập biểu



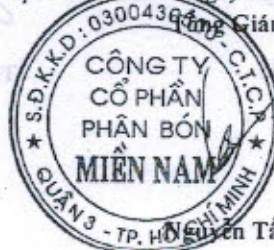
Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014



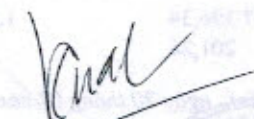
Nguyễn Tấn Đạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.229.613.440.473	1.431.321.476.208
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.013.632.928	4.908.175.136
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.228.599.807.545	1.426.413.301.072
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.076.416.768.499	1.264.467.111.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.183.039.046	161.946.189.378
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.044.605.709	22.983.254.193
22	7. Chi phí tài chính	25	22.900.462.559	39.708.343.287
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.781.529.977	39.694.576.070
24	8. Chi phí bán hàng		61.753.097.072	46.923.677.448
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.783.804.620	13.254.733.670
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.790.280.504	85.042.689.166
31	11. Thu nhập khác	26	2.317.672.806	2.602.503.721
32	12. Chi phí khác	27	29.203.854	14.500.000
40	13. Lợi nhuận khác		2.288.468.952	2.588.003.721
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		77.078.749.456	87.630.692.887
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	12.950.242.680	17.364.725.722
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	340.062.500	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.788.444.276	70.265.967.165
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.337	1.550

Người lập biểu



Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người Giám đốc



Nguyễn Tấn Đạt



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.078.749.456	87.630.692.887
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		17.869.694.400	20.444.391.979
03	- Các khoản dự phòng		(6.701.765)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.503.231.801)	(22.819.978.039)
06	- Chi phí lãi vay		22.781.529.977	39.618.025.702
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		100.220.040.267	124.873.132.529
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(115.351.617.574)	(141.672.152.588)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		239.121.564.044	292.159.908.701
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.098.622.773	(84.131.982.316)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.738.173.882	757.856.954
13	- Tiền lãi vay đã trả		(23.296.205.669)	(39.618.025.702)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.424.976.482)	(24.659.560.700)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.095.748.782	1.476.112.687
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.478.089.450)	(4.027.456.736)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.723.260.573	125.157.832.829
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.582.040.768)	(10.575.271.900)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.503.231.801	18.707.475.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.921.191.033	8.132.203.657
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		650.721.682.436	779.892.177.285
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(981.540.685.429)	(994.670.421.508)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(213.868.300)	(30.256.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(331.032.871.293)	(214.808.500.223)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(128.388.419.687)	(81.518.463.737)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		354.654.399.880	224.981.473.412
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	226.265.980.193	143.463.009.675

Người lập biểu



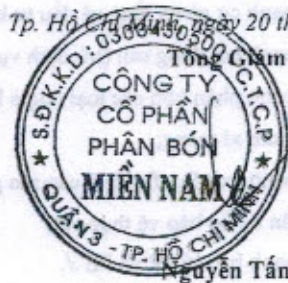
Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng



Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Nguyễn Tấn Đạt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	Quốc lộ 1, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Trung tâm nghiên cứu phân bón	582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu đề tài

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE ./

## 2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### 2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 .Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## 2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.15 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

--	--

(\*) Đây là báo cáo tài chính được lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng cho các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán.

Hàng tồn kho	
Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1.000.000.000	1.000.000.000
2.000.000.000	2.000.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000
4.000.000.000	4.000.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000
8.000.000.000	8.000.000.000
9.000.000.000	9.000.000.000
10.000.000.000	10.000.000.000
11.000.000.000	11.000.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000
13.000.000.000	13.000.000.000
14.000.000.000	14.000.000.000
15.000.000.000	15.000.000.000
16.000.000.000	16.000.000.000
17.000.000.000	17.000.000.000
18.000.000.000	18.000.000.000
19.000.000.000	19.000.000.000
20.000.000.000	20.000.000.000
21.000.000.000	21.000.000.000
22.000.000.000	22.000.000.000
23.000.000.000	23.000.000.000
24.000.000.000	24.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
26.000.000.000	26.000.000.000
27.000.000.000	27.000.000.000
28.000.000.000	28.000.000.000
29.000.000.000	29.000.000.000
30.000.000.000	30.000.000.000

Tài sản ngắn hạn khác	
Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
1.000.000.000	1.000.000.000
2.000.000.000	2.000.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000
4.000.000.000	4.000.000.000
5.000.000.000	5.000.000.000
6.000.000.000	6.000.000.000
7.000.000.000	7.000.000.000
8.000.000.000	8.000.000.000
9.000.000.000	9.000.000.000
10.000.000.000	10.000.000.000
11.000.000.000	11.000.000.000
12.000.000.000	12.000.000.000
13.000.000.000	13.000.000.000
14.000.000.000	14.000.000.000
15.000.000.000	15.000.000.000
16.000.000.000	16.000.000.000
17.000.000.000	17.000.000.000
18.000.000.000	18.000.000.000
19.000.000.000	19.000.000.000
20.000.000.000	20.000.000.000
21.000.000.000	21.000.000.000
22.000.000.000	22.000.000.000
23.000.000.000	23.000.000.000
24.000.000.000	24.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
26.000.000.000	26.000.000.000
27.000.000.000	27.000.000.000
28.000.000.000	28.000.000.000
29.000.000.000	29.000.000.000
30.000.000.000	30.000.000.000

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.045.358.372	4.161.225.164
Tiền gửi ngân hàng	220.012.721.821	350.493.174.716
Tiền đang chuyển	207.900.000	-
	<b><u>226.265.980.193</u></b>	<b><u>354.654.399.880</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	23.879.954	30.184.810
Phải thu về hoàn thuế GTGT (*)	11.015.326.265	23.968.313.884
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu	-	423.412.681
Phải thu về tạm ứng án phí	93.200.000	52.214.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình	-	304.290.000
Phải thu về vận chuyển	151.235.683	204.071.372
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	18.765.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cường Tiến	-	13.961.364
Phải thu về thuế TNCN	-	210.460.913
Thù lao Hội đồng quản trị	210.000.000	390.000.000
Phải thu khác	107.556.028	58.146.068
	<b><u>11.619.962.930</u></b>	<b><u>25.673.820.092</u></b>

(\*) Đây là số thuế GTGT đang chờ Cục thuế TP. Hồ Chí Minh xem xét cho hoàn thuế theo hồ sơ đề nghị của Công ty. Số liệu có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	297.274.868.416	396.029.188.439
Công cụ, dụng cụ	56.769.535	46.412.784
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.217.333.398	2.881.360.165
Thành phẩm	208.500.714.608	337.127.520.675
Hàng gửi đi bán	19.653.848.867	34.740.616.805
	<b><u>531.703.534.824</u></b>	<b><u>770.825.098.868</u></b>

**6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.335.831.155	2.397.077.504
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.341.741.000	58.741.000
	<b><u>4.677.572.155</u></b>	<b><u>2.455.818.504</u></b>



7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	156.167.970.862	175.619.197.639	30.773.823.429	1.516.596.854	364.077.588.784
Số tăng trong kỳ	2.282.024.363	16.427.820.223	1.159.454.273	89.590.000	19.958.888.859
- Mua trong kỳ	-	245.000.000	-	89.590.000	334.590.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.282.024.363	16.182.820.223	1.159.454.273	-	19.624.298.859
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158.449.995.225</b>	<b>192.047.017.862</b>	<b>31.933.277.702</b>	<b>1.606.186.854</b>	<b>384.036.477.643</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	130.586.194.915	132.179.735.134	18.563.321.839	1.181.790.126	282.511.042.014
Số tăng trong kỳ	7.016.656.879	8.306.557.205	5.451.424.994	143.569.804	20.918.208.882
- Khấu hao trong kỳ	6.701.461.149	8.306.557.205	1.490.085.202	76.520.896	16.574.624.452
- Phân loại lại khoản mục	315.195.730	-	3.961.339.792	67.048.908	4.343.584.430
Số giảm trong kỳ	-	(4.343.584.430)	-	-	(4.343.584.430)
- Phân loại lại khoản mục	-	(4.343.584.430)	-	-	(4.343.584.430)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>137.602.851.794</b>	<b>136.142.707.909</b>	<b>24.014.746.833</b>	<b>1.325.359.930</b>	<b>299.085.666.466</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	25.581.775.947	43.439.462.505	12.210.501.590	334.806.728	81.566.546.770
Tại ngày cuối kỳ	20.847.143.431	55.904.309.953	7.918.530.869	280.826.924	84.950.811.177
<i>Trong đó:</i>					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			66.774.287.142 VND		

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	456.017.041.103
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>456.017.041.103</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.325.604.702
Số tăng trong kỳ	1.295.069.948
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.295.069.948
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.620.674.650</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	448.691.436.401
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>447.396.366.453</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>775.305.505</b>	<b>7.152.153.596</b>
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	568.861.938
- Dự án bồn chứa axit Sunfuric 3.500 tấn	-	6.295.057.182
- Dự án kho sản phẩm 798 m2 - Nhà máy Long Thành	-	56.000.000
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	172.727.273	172.727.273
- Dự án dây chuyền SX NPK 60.000T/N Nhà máy Cửu Long	-	25.790.909
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.137.609.580</b>	-
- Sửa chữa phá kho tại Nhà máy Hiệp Phước	3.137.609.580	-
	<b>3.912.915.085</b>	<b>7.152.153.596</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>		
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	<b>28.582.556.709</b>	<b>28.582.556.709</b>

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu năm	12.057.088.802	12.215.569.088
Số tăng trong kỳ	145.727.290	3.619.729.090
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.837.336.072)	(2.682.863.401)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.365.480.020</b>	<b>13.152.434.777</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:</b>		
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	2.872.447.440	3.956.753.040
Giá trị lợi thế kinh doanh	3.952.604.847	5.527.586.131
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 Nhà máy Long Thành	1.467.564.089	2.197.278.832
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	72.863.644	375.470.799
	<b>8.365.480.020</b>	<b>12.057.088.802</b>

## 12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>598.369.131.706</b>	<b>929.178.930.508</b>
- Vay ngân hàng	570.482.531.706	869.178.930.508
- Vay tổ chức khác	27.886.600.000	60.000.000.000
	<b>598.369.131.706</b>	<b>929.178.930.508</b>
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>		
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng	570.482.531.706	869.178.930.508
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	255.735.261.057	420.106.123.182
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam <sup>(2)</sup>	23.834.627.781	17.238.529.350
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam <sup>(3)</sup>	59.452.667.696	135.833.785.476
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh <sup>(4)</sup>	157.097.293.004	178.602.718.111
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Tp. Hồ Chí Minh <sup>(5)</sup>	10.419.964.161	52.693.101.400
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam <sup>(6)</sup>	46.067.718.007	64.704.672.989
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hồ Chí Minh <sup>(7)</sup>	17.875.000.000	-
Vay tổ chức khác	27.886.600.000	60.000.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam <sup>(8)</sup>	27.886.600.000	60.000.000.000
	<b>598.369.131.706</b>	<b>929.178.930.508</b>

### Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDDTDHMH900-SFC ngày 31/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 5,5% - 7,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài khoản tiền gửi và hàng tồn kho của Công ty;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 255.735.261.057 đồng.

(2) Thỏa thuận tín dụng thương mại số HCM/2012/TTTD và thỏa thuận bổ sung ngày 22/06/2012, với các nội dung chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng, trong khoản vay USD có hạn mức là 1.000.000USSD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của thỏa thuận: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 từ 6,15% -7,01/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 23.834.627.781 đồng.

(3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung - Bản điều chỉnh 5 ngày 04/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.200.000 USD hoặc VND tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 4,5% - 8,55%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 59.452.667.696 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2014 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng số 0115/KH/12NH ngày 27/04/2012 và hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 16/09/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 6,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 41.917.762.500 đồng.

4.2 Hợp đồng tín dụng số 0055/KH/14NH ngày 24/03/2014 và hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 24/03/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Tối đa 6 tháng.
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 5,5 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 115.179.530.504 đồng;

(5) Hợp đồng tín dụng số 0221/HĐTD2-VIB601/13, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Từ 3 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 5,3% /năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 10.419.964.161 đồng.

(6) Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 28/01/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của Thư: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Không quá 5 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 5,5% - 6,0%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 46.067.718.007 đồng.

(7) Hợp đồng tín dụng số 2102 - LAV - 201301452 ngày 02/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2014 là: 6,4 %/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 17.875.000.000 đồng.

(8) Hợp đồng tín dụng số 34/2013/HDTD/VCFC - PBMN ngày 27/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 350 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Thời hạn khoản vay: Không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong năm 2013 là: 7,7%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 27.886.600.000 đồng.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	853.705.816	1.543.475.477
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.450.242.679	26.924.976.481
Thuế Thu nhập cá nhân	41.638.524	864.129.094
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	764.441.426	764.441.426
Các loại thuế khác (*)	333.441.468.000	333.441.468.000
	<b>347.551.496.445</b>	<b>363.538.490.478</b>

(\*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m<sup>2</sup>; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m<sup>2</sup>; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền 1 tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m<sup>2</sup>; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí khuyến mại	539.360.000	1.360.250.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.684.500.000	-
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.263.481.198	-
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	922.398.253	-
Trích trước chi phí duy tu cải tạo cơ sở hạ tầng	370.380.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	514.675.692
Chi phí phải trả khác	-	35.298.000
	<b>19.780.119.451</b>	<b>1.910.223.692</b>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	989.380.217	1.085.200.511
Bảo hiểm xã hội	168.030.119	110.416.787
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.774.381.959	4.774.382.159
Phải trả cổ tức cho cổ đông	87.299.458.900	426.715.200
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	1.557.776.000
Phải trả về chi phí vật tư nhập kho chưa có chứng từ, hóa đơn	24.096.572.278	941.374.940
Phải trả về thuế TNCN	536.632.368	610.654.754
Phải trả về chi phí bốc xếp	71.641.939	147.500.546
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.060.772.343	1.030.154.443
Phải trả về tạm ứng CBCNV	23.903.929	61.594.065
Phải trả về ký quỹ	106.000.000	100.000.000
Phải trả, phải nộp khác	2.319.227.047	412.306.243
	<b>121.446.001.099</b>	<b>11.258.075.648</b>

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	208.000.000	208.000.000
	<b>208.000.000</b>	<b>208.000.000</b>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	781.314.456	790.518.647
- Vay Cán bộ, công nhân viên Công ty <sup>(1)</sup>	781.314.456	790.518.647
Nợ dài hạn	1.018.216.755	1.018.216.755
- Nợ dài hạn khác <sup>(2)</sup>	1.018.216.755	1.018.216.755
	<b>1.799.531.211</b>	<b>1.808.735.402</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay của nhân viên Công ty với lãi suất từ 6-8%/năm; không thời hạn.

(2) Khoản nhận vốn góp đầu tư từ thời doanh nghiệp nhà nước nhưng Công ty góp vốn đã giải thể.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	414.699.890.000	16.113.725	5.865.000.000	5.865.000.000	115.936.058.150	542.382.061.875
Tăng vốn trong kỳ trước	20.733.170.000	16.113.725	-	-	-	20.749.283.725
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	70.265.967.165	70.265.967.165
Trích lập các quỹ	-	-	5.113.000.000	5.113.000.000	(10.226.000.000)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(62.204.983.500)	(62.204.983.500)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao ĐHQT	-	-	-	-	(10.247.000.000)	(10.247.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>32.227.450</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>	<b>103.524.041.815</b>	<b>560.945.329.265</b>
Số dư đầu năm nay	435.433.060.000	16.113.725	10.978.000.000	10.978.000.000	127.923.308.009	585.328.481.734
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	63.788.444.276	63.788.444.276
Trích lập các quỹ (*)	-	-	5.770.000.000	5.770.000.000	(11.540.000.000)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước (*)	-	-	-	-	(87.086.612.000)	(87.086.612.000)
Trích quỹ Phúc lợi, Khen thưởng, thù lao ĐHQT (*)	-	-	-	-	(10.121.872.269)	(10.121.872.269)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>16.113.725</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>16.748.000.000</b>	<b>82.963.268.016</b>	<b>551.908.441.741</b>

(\*)Theo Nghị quyết 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2014 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	108.748.484.269
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,31%	5.770.000.000
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5,31%	5.770.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,49%	9.231.872.269
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	80,08%	87.086.612.000
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	0,46%	500.000.000
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	0,36%	390.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam	10,69%	46.558.050.000	10,69%	46.558.050.000
Vốn góp của cổ đông khác	24,25%	105.613.070.000	24,25%	105.613.070.000
	<b>100%</b>	<b>435.433.060.000</b>	<b>100%</b>	<b>435.433.060.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- Vốn góp đầu năm	435.433.060.000	414.699.890.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.733.170.000
- Vốn góp cuối kỳ	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	87.086.612.000	62.204.983.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	87.086.612.000	62.204.983.500

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- Cổ phiếu phổ thông	43.543.306	43.543.306
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.748.000.000	10.978.000.000
	<b>16.748.000.000</b>	<b>10.978.000.000</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

19. NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	267.758.995	267.758.995
Chi sự nghiệp	(278.150.303)	(278.150.303)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>(10.391.308)</b>	<b>(10.391.308)</b>



**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.229.613.440.473	1.431.321.476.208
	<b>1.229.613.440.473</b>	<b>1.431.321.476.208</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	71.863.885	-
Hàng bán bị trả lại	941.769.043	4.908.175.136
	<b>1.013.632.928</b>	<b>4.908.175.136</b>

**22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.228.599.807.545	1.426.413.301.072
	<b>1.228.599.807.545</b>	<b>1.426.413.301.072</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.076.416.768.499	1.264.467.111.694
	<b>1.076.416.768.499</b>	<b>1.264.467.111.694</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	649.471.801	501.885.583
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	3.920.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.853.760.000	18.171.790.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	541.373.908	388.648.610
	<b>18.044.605.709</b>	<b>22.983.254.193</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.781.529.977	39.694.576.070
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	118.932.582	13.767.217
	<b>22.900.462.559</b>	<b>39.708.343.287</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC, phế liệu	764.617.008	137.990.018
Doanh thu cho thuê hạ tầng Công ty Liên doanh LG Vina	349.658.978	349.658.978
Thu nhập từ cho thuê kho	417.000.000	472.090.000
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí kiểm toán năng lượng	-	100.000.000
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	721.851.072	1.118.921.980
Thu nhập từ công nợ không phải trả	1.279	133
Thu nhập từ bồi thường hao hụt, phạt chậm giao hàng	1.470.000	-
Thu nhập khác	63.074.469	423.842.612
	<b>2.317.672.806</b>	<b>2.602.503.721</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	14.500.000
Chi phí bồi thường hợp đồng	29.203.854	-
	<b>29.203.854</b>	<b>14.500.000</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.078.749.456	87.630.692.887
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(18.214.010.000)	(18.171.790.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh	(16.853.760.000)	(18.171.790.000)
- Chi phí khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập	(1.360.250.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	58.864.739.456	69.458.902.887
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.950.242.680</b>	<b>17.364.725.722</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	26.924.976.481	24.290.292.512
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(27.424.976.482)	(24.659.560.700)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>12.450.242.679</b>	<b>16.995.457.534</b>

**28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận từ các kỳ trước	340.062.500	340.062.500
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(340.062.500)	-
	<u>-</u>	<u>340.062.500</u>
	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	340.062.500	-
	<u>340.062.500</u>	<u>-</u>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	63.788.444.276	70.265.967.165
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.788.444.276	70.265.967.165
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.724.304	45.323.293
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>1.337</u>	<u>1.550</u>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	226.265.980.193	-	354.654.399.880	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.035.364.151	(22.430.631.678)	320.805.255.389	(22.437.333.443)
	<u>656.301.344.344</u>	<u>(22.430.631.678)</u>	<u>675.459.655.269</u>	<u>(22.437.333.443)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ		600.168.662.917	930.987.665.910	
Phải trả người bán, phải trả khác		205.165.108.247	98.531.584.080	
Chi phí phải trả		19.780.119.451	1.910.223.692	
		<u>825.113.890.615</u>	<u>1.031.429.473.682</u>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	226.265.980.193	-	-	226.265.980.193
Phải thu khách hàng, phải thu khác	407.604.732.473	-	-	407.604.732.473
	<b>633.870.712.666</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>633.870.712.666</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và tương đương tiền	354.654.399.880	-	-	354.654.399.880
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.367.921.946	-	-	298.367.921.946
	<u>653.022.321.826</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>653.022.321.826</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	598.369.131.706	781.314.456	1.018.216.755	600.168.662.917
Phải trả người bán, phải trả khác	204.957.108.247	208.000.000	-	205.165.108.247
Chi phí phải trả	19.780.119.451	-	-	19.780.119.451
	<u>823.106.359.404</u>	<u>989.314.456</u>	<u>1.018.216.755</u>	<u>825.113.890.615</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	929.178.930.508	790.518.647	1.018.216.755	930.987.665.910
Phải trả người bán, phải trả khác	98.323.584.080	208.000.000	-	98.531.584.080
Chi phí phải trả	1.910.223.692	-	-	1.910.223.692
	<u>1.029.412.738.280</u>	<u>998.518.647</u>	<u>1.018.216.755</u>	<u>1.031.429.473.682</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Tp. Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Vĩnh Long	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	755.113.871.650	306.212.463.435	167.273.472.460	1.228.599.807.545		1.228.599.807.545
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	228.089.335.956	-	-	228.089.335.956	(228.089.335.956)	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.606.675.029	49.594.719.102	25.981.644.915	152.183.039.046	-	152.183.039.046
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.027.762.807	7.030.080.946	1.868.489.798	12.926.333.551	-	12.926.333.551
Tài sản bộ phận	1.432.876.689.264	179.928.526.734	156.957.371.336	1.769.762.587.334	-	1.769.762.587.334
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.432.876.689.264</b>	<b>179.928.526.734</b>	<b>156.957.371.336</b>	<b>1.769.762.587.334</b>	<b>-</b>	<b>1.769.762.587.334</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	880.978.638.831	179.928.526.734	156.957.371.336	1.217.864.536.901	-	1.217.864.536.901
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>880.978.638.831</b>	<b>179.928.526.734</b>	<b>156.957.371.336</b>	<b>1.217.864.536.901</b>	<b>-</b>	<b>1.217.864.536.901</b>

Toàn bộ các sản phẩm bán ra của Công ty chủ yếu là các loại phân bón nên không xác định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**33 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
- Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng công ty mẹ	- 4.080.952.381
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	5.760.508.000 414.285.714
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	49.861.966.550 51.176.679.248
- Công ty TNHH MTV DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ	88.277.460.890 82.179.514.000
- Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	28.426.126.440 15.951.427.508
- Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	Cùng công ty mẹ	5.760.508.000 1.278.095.238
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	4.600.000.000 19.217.578.000
- Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng công ty mẹ	2.966.040.000 -

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>		
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	- 19.911.826.706
<b>Phải trả tiền hàng</b>		
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Cùng công ty mẹ	1.243.917.671 27.386.783.481
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ	36.902.551.333 25.711.821.653
<b>Ứng tiền trước cho người bán</b>		
- Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng công ty mẹ	- 5.478.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng công ty mẹ	- 889.812.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
- Thu nhập của và Ban Tổng Giám đốc	4.901.666.115	3.166.132.579

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu

Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng

Trần Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Ông Giám đốc

Nguyễn Tấn Đạt

